

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 4/2019.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2020 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC 



Hứa Trọng Nghi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		121.906.900.539	93.714.030.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.700.425.492	44.479.296.580
1. Tiền	111		34.631.110.424	22.521.563.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.069.315.068	21.957.732.701
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.273.266.575	15.129.836.632
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	36.273.266.575	15.129.836.632
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.868.801.364	11.524.058.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.464.460.211	9.417.609.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.701.197.980	2.715.697.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.146.473.914	1.705.184.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.443.330.741)	(2.314.432.879)
IV. Hàng tồn kho	140		15.067.313.703	13.083.128.263
1. Hàng tồn kho	141		15.067.313.703	13.116.963.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.997.093.405	9.497.710.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.494.367.388	3.313.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.440.529.847	5.122.514.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.062.196.170	1.062.196.170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		254.630.618.651	259.393.498.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		243.553.361.751	246.399.695.657
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	242.649.008.548	245.056.173.749
- Nguyên giá	222		728.330.003.065	685.377.491.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(485.680.994.517)	(440.321.317.674)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	904.353.203	1.343.521.908
- Nguyên giá	228		7.203.234.441	6.493.234.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.298.881.238)	(5.149.712.533)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.119.104.444	11.074.016.360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.119.104.444	11.074.016.360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.958.152.456	1.919.778.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.958.152.456	1.919.778.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		376.537.519.190	353.107.521.607
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		228.325.024.971	211.162.295.823
I. Nợ ngắn hạn	310		153.402.173.144	123.003.660.996
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	79.884.540.180	61.728.200.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.881.244.525	4.098.449.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.828.913.869	9.274.487.863
4. Phải trả người lao động	314		22.245.222.047	21.921.405.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.234.159.827	2.555.530.233
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.479.056.924	8.670.904.520
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.864.736.000	12.592.728.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.984.299.772	2.161.955.141
II. Nợ dài hạn	330		74.922.851.827	88.158.634.827
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		938.635.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		6.025.952.388	5.458.376.388
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	68.896.899.439	81.761.623.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		148.212.494.219	141.945.225.784
I. Vốn chủ sở hữu	410		148.212.494.219	141.945.225.784
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.404.746.997	32.882.063.851
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.807.747.222	24.063.161.933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.288.161.933	9.799.466.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		19.519.585.289	14.263.695.156
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		376.537.519.190	353.107.521.607

Ngày... tháng... năm...


NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HỨA TRỌNG NGHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		223.324.976.944	201.373.404.208	847.662.792.677	760.452.960.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.591.384	32.735.600	345.086.717	149.147.126
+ Giảm giá	02B		14.793.984	818.600	73.974.192	70.564.375
+ Hàng bán bị trả lại	02C		14.797.400	31.917.000	271.112.525	78.582.751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	223.295.385.560	201.340.668.608	847.317.705.960	760.303.813.666
4. Giá vốn hàng bán	11		144.300.497.876	142.637.238.675	572.027.926.125	521.901.042.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.994.887.684	58.703.429.933	275.289.779.835	238.402.771.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.030.122.632	516.792.192	2.416.015.314	1.388.332.598
7. Chi phí tài chính	22		1.734.122.986	1.989.340.031	7.334.729.701	9.103.788.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.734.122.986	1.989.340.031	7.334.729.701	9.103.788.044
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	52.435.161.789	39.982.232.277	186.503.301.969	169.666.909.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	17.274.906.279	12.060.076.186	59.662.541.753	45.309.316.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.580.819.262	5.188.573.631	24.205.221.726	15.711.090.056
11. Thu nhập khác	31		14.602.399	87.878.847	724.217.675	2.861.425.954
12. Chi phí khác	32		42.625.426	228.893.497	110.176.557	685.497.065
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28.023.027)	(141.014.650)	614.041.118	2.175.928.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.552.796.235	5.047.558.981	24.819.262.844	17.887.018.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.610.581.499	939.522.569	4.776.994.409	3.279.259.809
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		170.436.513	80.589.227	522.683.146	344.063.980
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1,610,581,499	939,522,569	4,776,994,409	3,279,259,809
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.942.214.736	4.108.036.412	20.042.268.435	14.607.759.136

NGƯỜI LẬP

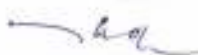
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 12 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)





NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH



NGUYỄN TRỌNG NGHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LK từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		223.324.976.944	201.373.404.208	847.662.792.677	760.452.960.792
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			<i>221.501.435.200</i>	<i>197.959.306.225</i>	<i>840.192.118.037</i>	<i>751.753.555.806</i>
	<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			<i>1.462.803.297</i>	<i>2.580.264.697</i>	<i>6.682.056.007</i>	<i>7.611.516.518</i>
	<i>- Khác (đồng hồ nước + khác)</i>			<i>360.738.447</i>	<i>833.833.286</i>	<i>788.618.633</i>	<i>1.087.888.468</i>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.591.384	32.735.600	345.086.717	149.147.126
	<i>- Chiết khấu thương mại</i>						
	<i>- Giảm giá hàng bán</i>			<i>14.793.984</i>	<i>818.600</i>	<i>73.974.192</i>	<i>70.564.375</i>
	<i>Nước</i>			<i>12.798.000</i>	<i>818.600</i>	<i>70.427.940</i>	<i>51.141.400</i>
	<i>DIHN + khác</i>			<i>1.995.984</i>	<i>0</i>	<i>3.546.252</i>	<i>19.422.975</i>
	<i>- Hàng bán bị trả lại</i>			<i>14.797.400</i>	<i>31.917.000</i>	<i>271.112.525</i>	<i>78.582.751</i>
	<i>Nước</i>			<i>14.797.400</i>	<i>31.917.000</i>	<i>270.907.980</i>	<i>78.378.206</i>
	<i>DIHN + khác</i>			<i>0</i>	<i>0</i>	<i>204.545</i>	<i>204.545</i>
	<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK</i>			<i>0</i>	<i>0</i>		
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VL3	223.295.385.560	201.340.668.608	847.317.705.960	760.303.813.666
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>221.473.839.800</i>	<i>197.926.570.625</i>	<i>839.850.782.117</i>	<i>751.624.036.200</i>
	<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			<i>1.821.545.760</i>	<i>3.414.097.983</i>	<i>7.466.923.843</i>	<i>8.679.777.466</i>
4.	Giá vốn hàng bán	11		144.300.497.876	142.637.238.675	572.027.926.125	521.901.042.105
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>143.708.599.745</i>	<i>141.192.329.223</i>	<i>568.559.389.336</i>	<i>518.276.985.766</i>
	<i>- Gắn đồng hồ nước+ Khác</i>			<i>591.898.131</i>	<i>1.444.909.452</i>	<i>3.468.536.789</i>	<i>3.624.056.339</i>
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		78.994.887.684	58.703.429.933	275.289.779.835	238.402.771.561
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.030.122.632	516.792.192	2.416.015.314	1.388.332.598
7.	Chi phí tài chính	22		1.734.122.986	1.989.340.031	7.334.729.701	9.103.788.044
	<i>- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.734.122.986</i>	<i>1.989.340.031</i>	<i>7.334.729.701</i>	<i>9.103.788.044</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VL9.b	52.435.161.789	39.982.232.277	186.503.301.969	169.666.909.421
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL9.a	17.274.906.279	12.060.076.186	59.662.541.753	45.309.316.638
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.580.819.262	5.188.573.631	24.205.221.726	15.711.090.056
11.	Thu nhập khác	31		14.602.399	87.878.847	724.217.675	2.861.425.954
12.	Chi phí khác	32		42.625.426	228.893.497	110.176.557	685.497.065
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28.023.027)	(141.014.650)	614.041.118	2.175.928.889
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.552.796.235	5.047.558.981	24.819.262.844	17.887.018.945
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>8.055.171.987</i>	<i>4.691.932.939</i>	<i>25.125.549.059</i>	<i>18.370.824.375</i>
	<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			<i>1.229.647.629</i>	<i>1.969.188.531</i>	<i>3.998.387.054</i>	<i>-5.055.721.430</i>
	<i>- Lợi nhuận tài chính</i>			<i>(704.000.354)</i>	<i>(1.472.547.839)</i>	<i>(4.918.714.387)</i>	<i>(7.715.926.800)</i>
	<i>- Lợi nhuận khác</i>			<i>(28.023.027)</i>	<i>(141.014.650)</i>	<i>614.041.118</i>	<i>2.175.928.889</i>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL11	1.610.581.499	939.522.569	4.776.994.409	3.279.259.800
	<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			<i>170.436.513</i>	<i>80.589.227</i>	<i>522.683.146</i>	<i>3.406.633.911</i>
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (10%)</i>			<i>170.436.512</i>	<i>80.589.227</i>	<i>522.683.146</i>	<i>344.063.910</i>
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (20%)</i>			<i>1.440.144.987</i>	<i>858.933.342</i>	<i>4.254.311.263</i>	<i>2.935.195.829</i>
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		6.942.214.736	4.108.036.412	20.042.268.435	14.607.759.136
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tổng doanh thu				224.340.110.591	201.945.339.647	850.457.938.949	764.553.572.218
Tổng chi phí				215.787.314.356	196.897.780.666	825.638.676.105	746.666.553.273
Tổng chi phí -nước sạch				213.418.667.813	193.234.637.686	814.725.233.058	733.253.211.825
LNST ưu đãi				6.771.778.223	4.027.447.185	19.519.585.289	14.263.695.156

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

STT	Chi tiêu	Mã số	09 THÁNG	QUÝ IV	LK từ đầu năm	
			ĐẦU NĂM 2019	NĂM 2019	NĂM 2019	NĂM 2018
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	16.266.466.609	8.552.796.235	24.819.262.844	17.887.018.945
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	15.624.402.464	8.580.819.262	24.205.221.726	15.711.090.056
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	642.064.145	(28.023.027)	614.041.118	2.175.928.889
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	1.326.831.107	352.293.822	1.679.124.929	229.600.000
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	0	0	0	0
-	Chi phí không được trừ	b2	1.326.831.107	352.293.822	1.679.124.929	229.600.000
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	c = d/e	20,78%	20,19%	20,19%	21,58%
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	d	166.193.561.206	166.193.561.206	166.193.561.206	167.864.513.010
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh	e	799.622.760.811	823.024.767.733	823.024.767.733	777.726.332.201
	Nguyên giá TSCĐ Hữu hình		706.962.920.033	728.330.003.065	728.330.003.065	685.377.491.423
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		6.804.234.441	7.203.234.441	7.203.234.441	6.493.234.441
	TSCĐ thuê hoạt động từ Tổng Công ty		85.855.606.337	87.491.530.227	87.491.530.227	85.855.606.337
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a + b)	17.593.297.716	8.905.090.057	26.498.387.773	18.116.618.945
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = d \times c (a_1 - b)$	3.522.466.336	1.704.365.126	5.226.831.462	3.440.639.802
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 - b_1 - f_1)$	13.428.767.235	7.228.747.958	20.657.515.193	12.500.050.254
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	642.064.145	(28.023.027)	614.041.118	2.175.928.889
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	Thuế suất thuế TNDN					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		10%	10%	10%	10%
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		20%	20%	20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	$h = (h_1 + h_2 + h_3)$	3.166.412.910	1.610.581.499	4.776.994.409	3.279.259.809
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$h_1 = f_1 \times 10\%$	352.246.634	170.436.512	522.683.146	344.063.980
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$h_2 = f_2 \times 20\%$	2.685.753.447	1.445.749.592	4.131.503.039	2.500.010.051
	Hoạt động kinh doanh khác	$h_3 = f_3 \times 20\%$	128.412.829	(5.604.605)	122.808.224	435.185.778
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	352.246.633	170.436.513	522.683.146	344.063.980
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	$- f \times 20\%$	3.518.659.543	1.781.018.012	5.299.677.555	3.623.321.789

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Đỗ Trọng Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.819.262.844	17.887.018.945
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.645.388.655	63.764.474.280
- Các khoản dự phòng	03		1.095.062.196	610.549.510
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.519.056.950)	(1.341.729.237)
- Chi phí lãi vay	06		7.334.729.701	9.103.788.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.375.386.446	90.024.101.542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.591.804.802	148.985.259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.950.349.774)	(4.278.509.782)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.047.036.746	15.776.976.318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.219.741.212)	7.539.395.728
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.363.267.477)	(9.106.731.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.408.326.730)	(4.660.422.788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		840.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.873.995.369)	(6.351.499.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.199.387.432	89.092.295.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.255.574.715)	(46.584.969.378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103.041.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.273.266.575)	(12.688.137.010)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.129.836.632	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.032.554.752	1.312.098.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.263.408.270)	(49.961.007.757)

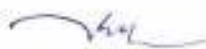
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.717.871.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.592.716.000)	(25.468.676.528)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.714.850.250)	(25.400.972.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.221.128.912	13.730.315.019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.479.296.580	30.748.981.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		53.700.425.492	44.479.296.580

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG *he*



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày... tháng... năm... 2020...
GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 HUA TRỌNG NGHI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		969.285.609.330	867.713.624.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(688.802.782.337)	(606.644.577.422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.704.351.246)	(65.307.749.911)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.363.267.477)	(9.106.731.966)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.408.326.730)	(4.660.422.288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.969.494.066	14.137.043.559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116.776.988.174)	(107.038.890.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.199.387.432	89.092.295.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.255.574.715)	(46.584.969.378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103.041.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.273.266.575)	(12.688.137.010)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.129.836.632	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.032.554.752	1.312.098.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.263.408.270)	(49.961.007.757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.717.871.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.592.716.000)	(25.468.676.528)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.714.850.250)	(25.400.972.726)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.221.128.912	13.730.315.019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.479.296.580	30.748.981.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		53.700.425.492	44.479.296.580

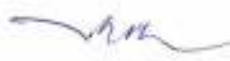
Ngày.../.../... tháng.../... năm.../.../...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH





HỨA TRỌNG NGHI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIẢI ĐOẠN TỪ 01/10/2019 ĐẾN 31/12/2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
 - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
 - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.
- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
 - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
 - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
 - + Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	11.992.791	41.632.717
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.619.117.633	22.479.931.162
- Các khoản tương đương tiền	19.069.315.068	21.957.732.701
Cộng	53.700.425.492	44.479.296.580

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.097.787.123	11.129.836.632
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	30.175.479.452	-
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Chợ Lớn	-	4.000.000.000
Cộng (a):	36.273.266.575	15.129.836.632

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

3- Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	9.464.460.211	9.417.609.846
+ Tiền nước:	8.537.172.313	8.294.700.448
+ Tiền gán ĐHN, khác:	927.287.898	1.122.909.398
<i>Trong đó:</i>		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	277.561.525	277.561.525
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	60.097.478	60.097.478
Công ty TNHH MTV An Phú	-	193.626.500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	9.464.460.211	9.417.609.846
c) Người mua là các bên liên quan		
+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	277.561.525	277.561.525

4- Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Công ty CP XD-TM Hồng Đức	603.689.934	-
+ Công ty CP Phát Triển Công Nghệ nước và MT Việt Nam	433.360.160	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	405.407.777	-
+ Công ty TNHH CT CTN & HT Đô Thị MAT	-	431.496.788
+ Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	937.516.023
+ Công ty TNHH Hoa Nam	-	410.235.472

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	142.025.297
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	84.936.372	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	50.000.000
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	29.209.787
+ Khác	31.778.440	715.214.230
Cộng (a):	1.701.197.980	2.715.697.597
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	1.701.197.980	2.715.697.597
c) Người bán là các bên liên quan		
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	29.209.787
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	50.000.000
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	84.936.372	-
5- Phải thu khác		
a) Ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản chi hộ: Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	168.087.700	169.233.100
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	885.615.071	502.154.509
- Cho mượn vật tư	47.842.135	38.264.086
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	643.529.008	594.132.605
Cộng (a)	2.146.473.914	1.705.184.300
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	2.146.473.914	1.705.184.300
6- Nợ xấu:		
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Nước sạch	3.265.389.803	2.928.141.773
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	-
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	914.587.995	832.649.209
Cộng	4.990.748.427	3.760.790.982
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(3.443.330.741)	(2.314.432.879)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.547.417.686	1.446.358.103

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi	Số dư 31/12/2019
+ Nước sạch	(2.240.359.690)	314.785.080	(1.925.574.610)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gắn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(47.395.022)
Cộng	(2.306.860.048)	315.185.080	(1.991.674.968)

7- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	13.210.950.060	11.282.955.324
- Công cụ, dụng cụ	37.658.000	24.575.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	1.818.705.643	1.809.433.605
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	15.067.313.703	13.116.963.929
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	(33.835.666)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

15.067.313.703 **13.083.128.263**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Đầu năm: 33.835.666 đồng. Quý 2 năm 2019, Công ty đã thanh lý hết hàng mất phẩm chất này.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	7.631.403.188	5.818.763.703
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến đường 546	-	2.399.758.754
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. TĐ	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Di dời TOCN Đường Liên Phường (Đoạn từ KM1+690 đến cuối tuyến), Q. 9	1.594.570.130	-
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đường 546 đến cầu Rạch Chiếc	1.569.414.433	8.578.432
+ Lắp đặt ĐHT của 2DA LDDHT đợt 1, 2PVTMQTĐ	1.521.237.468	-
+ PTMLCN các hẻm KV Q. TĐ đợt 1	-	892.565.669
+ Công trình khác	1.098.671.797	670.351.488
- Công trình sửa chữa ống mục	486.901.256	5.254.452.657
+ Cải tạo nâng cấp TO cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ phải (từ ngã tư TĐ đến vòng xoay chợ TĐ), Q. TĐ	84.308.182	2.170.796.040
+ Cải tạo nâng cấp TO cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ trái (từ ngã tư TĐ đến vòng xoay chợ TĐ) Q. TĐ	73.203.636	1.489.783.924
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 trên lẻ trái đường Đặng Văn Bi (Nguyễn Văn Bá đến Võ Văn Ngân) Q. TĐ	-	1.278.892.961
+ Các Công trình khác	329.389.438	314.979.732
Cộng	8.119.104.444	11.074.016.360

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.645.582.472	28.014.476.909	649.922.332.557	4.795.099.485	685.377.491.423
- Mua trong năm	985.723.000	1.027.279.000	2.880.021.818	1.925.406.909	6.818.430.727
- Đầu tư XDCB HT (*)		4.407.436.515	36.863.187.507		41.270.624.022
- Thanh lý, nhượng bán		(446.970.000)	(480.000.000)		(926.970.000)
- Giảm khác	(133.800.000)		(4.075.773.107)		(4.209.573.107)
Số dư cuối năm	3.497.505.472	33.002.222.424	685.109.768.775	6.720.506.394	728.330.003.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.213.619.437	16.339.620.806	418.657.344.875	3.110.732.556	440.321.317.674
- Khấu hao trong năm	166.079.806	5.008.181.245	44.696.329.554	625.629.345	50.496.219.950
- Thanh lý, nhượng bán		(446.970.000)	(480.000.000)		(926.970.000)
- Giảm khác	(133.800.000)		(4.075.773.107)		(4.209.573.107)
Số dư cuối năm	2.245.899.243	20.900.832.051	458.797.901.322	3.736.361.901	485.680.994.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	431.963.035	11.674.856.103	231.264.987.682	1.684.366.929	245.056.173.749
- Tại ngày cuối năm	1.251.606.229	12.101.390.373	226.311.867.453	2.984.144.493	242.649.008.548

(*) Trong đó Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ của 12 Dự án theo giá trị tạm tăng 10.503.752.787 đồng:

+ Cơ sở ghi nhận: Nghị quyết số 027/NQ-HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư XDCB đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban Quản Lý Dự Án cung cấp.

+ Theo nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp (doanh thu phù hợp với chi phí) của chuẩn mực kế toán, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán bắt đầu từ quý 2/2019.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 271.071.388.451 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay: 48.426.879.636 đồng.

* Tài sản giảm do đi dời bồi thường đường ống cấp nước, sửa chữa ống mục.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	6.493.234.441	-	6.493.234.441
- Mua trong năm	-	-	710.000.000	-	710.000.000
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	7.203.234.441	-	7.203.234.441
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	5.149.712.533	-	5.149.712.533
- Khấu hao trong năm	-	-	1.149.168.705	-	1.149.168.705
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.298.881.238	-	6.298.881.238
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	1.343.521.908	-	1.343.521.908
- Tại ngày cuối năm	-	-	904.353.203	-	904.353.203

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.277.519.646 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	4.494.367.388	3.313.000.000
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	4.314.929.008	3.313.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.438.380	-
b) Dài hạn:	2.958.152.456	1.919.778.632
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.801.287.458	1.881.142.272
- Chi phí trả trước khác	156.864.998	38.636.360
Cộng	7.452.519.844	5.232.778.632

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.864.736.000	12.592.728.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.221.216.000	7.949.208.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
b) Vay dài hạn	68.896.899.439	81.761.623.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	41.106.516.571	49.327.720.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	18.049.112.266	21.069.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	9.741.270.602	11.364.790.602
Cộng (a+b):	81.761.635.439	94.354.351.439

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 8,225%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 8,3%. Tuy nhiên, căn cứ Thông báo ngày 18/11/2019 của Vietcombank CN Thủ Đức và Thông báo ngày 01/12/2019 của Vietcombank CN Tân Bình Dương áp dụng lãi suất ưu đãi 7,8% từ ngày 01/11/2019 đến 31/12/2019.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	79.884.540.180	61.728.200.200
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	56.186.050.814	40.353.296.410
- Công ty TNHH Phạm Lâm	2.634.995.000	100.419.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	2.580.638.500	-
- Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	2.447.479.440	-
- Công ty CP Thiên Đại Phát	2.274.944.253	1.246.081.331
- Công ty CP Xây Dựng Minh Trang	2.108.398.616	100.419.000
- Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	1.968.184.333	183.733.731
- Công ty TNHH Báo Phú Nam	1.669.383.885	-
- Công ty TNHH Hoa Nam	1.640.941.884	-
- Công ty Cổ Phần KT Hùng Việt	757.839.500	518.670.000
- Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	151.509.600	2.896.545.103
- Công ty TNHH ĐT-XD Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	-	987.822.236
- Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	484.868.450	2.481.349.154
- Công ty CP Tư Vấn & ĐT Đô Thị Việt	-	4.146.475.443
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	-	2.279.432.849
- Các đối tượng khác	4.979.305.905	6.534.374.943
b) Dài hạn	-	938.635.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	-	938.635.000
Cộng (a) + (b):	79.884.540.180	62.666.835.200
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	56.186.050.814	41.291.931.410
- Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	-	18.857.067
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	3.900.000	62.650.000
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	53.680.000	51.634.000
(*) Tổng nợ phải trả tiền Tổng Công ty đến 31/12/2019 bao gồm:		
- Nợ phải trả tiền nhượng tài sản		469.317.500
- Nợ phải trả tiền nước kỳ 12/2019 theo giá cũ (5.021,99 đ/m ³):		27.523.666.388
- Nợ phải trả Công ty đã tạm ghi nhận do điều chỉnh giá, như sau:		28.193.066.926
+ Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m ³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³):		5.546.470.874

+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính năm 2018 (5.101,04 đồng/m ³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³):	8.267.404.888
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính từ kỳ 1 đến kỳ 11 năm 2019 (5.120,6 đồng/m ³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³):	10.535.156.099
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính kỳ 12 năm 2019 (5.427,84 đồng/m ³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³):	3.844.035.065
- Đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017, năm 2018 và đơn giá mua si nước sạch năm 2019 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.	

14- Người mua trả tiền trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	4.881.244.525	4.098.449.427
- Tiền nước (*)	3.558.182.332	2.950.077.463
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.323.062.193	1.148.371.964
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:		-
Cộng (a)+(b):	4.881.244.525	4.098.449.427

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT		1.062.196.170	-	-		1.062.196.170
- Thuế TNDN	1.241.913.820		4.776.994.409	(4.408.326.730)	1.610.581.499	
- Phí bảo vệ môi trường	7.263.223.515		77.138.701.635	(76.456.626.992)	7.945.298.158	
- Thuế TNCN	54.219.574		4.668.404.966	(2.552.799.114)	1.273.034.140	
- Tiền thuế đất	689.004.350		528.495.199	(1.115.625.273)	72	
- Thuế, phí phải nộp khác	26.126.604		3.000.000	(29.126.604)	-	
Cộng	9.274.487.863	1.062.196.170	87.115.596.209	(84.664.378.917)	10.828.913.869	1.062.196.170

16- Chi phí phải trả

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
a) Ngán hạn:				
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	2.555.530.233	12.234.159.827	-	10.503.752.787
- Chi phí lãi vay phải trả	194.672.032	166.134.256	194.672.032	166.134.256
- Chi phí thuế ngoài gần ĐHN	-	305.133.928	-	305.133.928
- Chi phí thuế tài sản	1.083.682.788	193.354.498	1.083.682.788	193.354.498
- Chi phí khác	1.277.175.413	1.065.784.358	1.277.175.413	1.065.784.358
b) Dài hạn:				
Cộng (a) + (b):	2.555.530.233	12.234.159.827	2.555.530.233	12.234.159.827

(*) Xem thuyết minh phần V.9.

17- Phải trả khác**a) Ngắn hạn:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	97.981.964	87.384.753
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.448.070.735	7.684.210.378
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	152.846.620	199.980.870
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	779.606.701	698.874.244
- Phải trả khác	550.904	454.275
Cộng (a):	<u>8.479.056.924</u>	<u>8.670.904.520</u>

b) Dài hạn (*):

+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Q.Thủ Đức	567.576.000	-
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn	98.288.710	98.288.710
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	1.335.312.818	1.335.312.818
Cộng (b):	<u>6.025.952.388</u>	<u>5.458.376.388</u>
Cộng (a+b):	<u>14.505.009.312</u>	<u>14.129.280.908</u>

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện di dời bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.537.999.871	23.188.066.777		140.726.066.648
- Lãi trong năm trước			14.607.759.136		14.607.759.136
- Tăng khác		344.063.980			344.063.980
- Giảm khác			(13.732.663.980)		(13.732.663.980)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	0	141.945.225.784
- Lãi trong kỳ này			20.042.268.435		20.042.268.435
- Tăng khác		522.683.146			522.683.146
- Giảm khác			(14.297.683.146)		(14.297.683.146)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	33.404.746.997	29.807.747.222	0	148.212.494.219

* Lợi nhuận chưa phân phối 9 tháng đầu năm 2019 giảm 14.297.683.146 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-DHDCD ngày 26/04/2019 cụ thể: chia cổ tức 8,075 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng cán

bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 5,7 tỷ đồng, và kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi năm 2019 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 522.683.146 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	8.075.000.000	7.650.000.000

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	33.404.746.997	32.882.063.851
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	29.807.747.222	24.063.161.933
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	10.288.161.933	9.799.466.777
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	19.519.585.289	14.263.695.156

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.491.530.227	85.855.606.337

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2019, Công ty và Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản số 1634/HĐ-TCT-KTTC ngày 03/06/2019 và phụ lục hợp đồng số 4763/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 30/12/2019 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	221.501.435.200	197.959.306.225
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.823.541.744	3.414.097.983
Cộng	223.324.976.944	201.373.404.208
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán (<i>Nước</i>)	14.793.984	818.600
+ <i>Nước</i>	12.798.000	818.600
+ <i>Đồng hồ nước + dịch vụ khác</i>	1.995.984	-
- Hàng bán bị trả lại	14.797.400	31.917.000
+ <i>Nước</i>	14.797.400	31.917.000
+ <i>Đồng hồ nước + dịch vụ khác</i>	-	-
Cộng	29.591.384	32.735.600
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	221.473.839.800	197.926.570.625
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.821.545.760	3.414.097.983
Cộng	223.295.385.560	201.340.668.608
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch	143.708.599.745	141.192.329.223
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	591.898.131	1.444.909.452
Cộng	144.300.497.876	142.637.238.675
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.030.122.632	516.792.192
Cộng	1.030.122.632	516.792.192
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	1.734.122.986	1.989.340.031
Cộng	1.734.122.986	1.989.340.031
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Kiểm định ĐHN	15.760.070	9.855.141
- Khác	(1.157.671)	78.023.706
Cộng	14.602.399	87.878.847

8 - Chi phí khác (Mã số 32)

- Chi phí kiểm định ĐHN
- Khác

Cộng

	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
	7.075.426	17.119.919
	35.550.000	211.773.578
	42.625.426	144.606.228

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quản lý khác

	5.530.670.922	4.294.387.719
	632.671.737	460.340.100
	381.574.264	326.813.484
	167.784.641	185.914.273
	2.075.706.561	1.430.223.134
	8.486.498.154	5.362.397.476
	17.274.906.279	12.060.076.186

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí gán ĐHN miễn phí
- Chi phí thuê tài sản
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN
- Chi phí dời ĐHN miễn phí
- Chi phí bán hàng khác

	24.744.171.200	17.593.677.144
	12.593.119.545	14.856.147.001
	175.792.320	144.110.134
	1.955.795.370	5.445.704.032
	3.221.237.297	3.989.237.435
	3.281.440.469	1.233.530.393
	5.362.872.465	(1.516.494.670)
	10.710.235	14.039.772
	1.090.022.888	(1.777.718.964)
	52.435.161.789	39.982.232.277
	69.710.068.068	52.042.308.463

Cộng (a+b):**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- + Nguyên liệu - giá mua nước sạch
- + Nguyên liệu gán, dời ĐHN (vốn KH)
- + Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí
- + Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, dời ĐHN
- + Vật liệu sửa chữa
- Chi phí nhân công
- + Lương người lao động
- + Các khoản trích theo lương
- Chi phí khấu hao tài sản cố định

	154.063.887.858	147.085.660.219
	143.708.599.745	141.192.329.223
	520.763.552	1.292.880.675
	3.515.846.795	5.445.704.032
	5.373.582.700	(1.502.454.898)
	945.095.066	657.201.187
	30.274.842.122	21.888.064.863
	28.295.394.120	20.028.037.704
	1.979.448.002	1.860.027.159
	12.974.693.809	15.182.960.485

	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.843.477.040	6.046.887.088
+ Điện, nước, điện thoại	287.431.234	312.098.106
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	128.560.011	265.517.149
+ Nhiên liệu	1.471.511.150	673.027.826
+ Thuê tài sản hoạt động	3.221.237.297	3.989.237.435
+ Chi phí mua ngoài khác	2.734.737.348	807.006.572
- Chi phí khác bằng tiền	8.853.665.115	4.475.974.483
+ Bảo hiểm nhân thọ	473.027.182	1.080.700.000
+ Chi phí dự phòng	167.784.641	185.914.273
+ Tiền ăn giữa ca	1.648.360.000	1.138.590.000
+ Khác	6.564.493.292	2.070.770.210
Cộng	214.010.565.944	194.679.547.138
II - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.552.796.235	5.047.558.981
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (*):	352.293.822	53.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	8.905.090.057	5.100.558.981
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	1.704.365.126	805.892.271
+ Thu nhập chịu thuế 20%	7.200.724.931	4.294.666.710
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	1.781.018.012	1.020.111.796
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	170.436.513	80.589.227
+ Thuế TNDN phải nộp	1.610.581.499	939.522.569
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.610.581.499	939.522.569

(*) Trong tổng số 352.293.822 đồng có khoản chi phí khấu hao quý 4/2019 của 12 công trình được thuyết minh ở phần V.9 là: 262.593.822 đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	146.974.418.860	136.121.722.805
+ Mua si nước sạch theo đơn giá 5.021,99 đ/m ³	138.206.736.682	131.517.561.509
+ Tạm tính Mua si nước sạch theo giá 5.120,6 đ/m ³ (kỳ 10+11); kỳ 12 theo giá 5.427,84 đ/m ³ và 70% doanh thu ĐHT MLCN cấp 2 (phần chênh lệch)	5.501.863.063	596.742.043
+ Mua vật tư		
+ Thuê tài sản	3.221.237.297	3.989.237.435
+ Khác	44.581.818	18.181.818
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	277.561.525	277.561.525
- Trả trước cho người bán	-	50.000.000
- Phải thu khác	168.087.700	169.233.100
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	-	938.635.000
- Chi phí phải trả ngắn hạn	219.754.498	1.083.682.788
- Phải trả người bán ngắn hạn	56.186.050.814	40.353.296.410

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 04 năm 2019, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.501.435.200	1.823.541.744	223.324.976.944
Giảm trừ doanh thu	27.595.400	1.995.984	29.591.384
Doanh thu thuần	221.473.839.800	1.821.545.760	223.295.385.560
Giá vốn	143.708.599.745	591.898.131	144.300.497.876
Lợi nhuận gộp	77.765.240.055	1.229.647.629	78.994.887.684
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,18%	0,82%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,44%	1,56%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	23.705.545	21.505.773	2.199.772	10,23%
+ Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	23.606.050	21.453.528	2.152.522	10,03%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m ³)	99.495	52.245	47.250	90,44%
Doanh thu thuần	223.295.385.560	201.340.668.608	21.954.716.952	10,90%
+ Nước	221.473.839.800	197.926.570.625	23.547.269.175	11,90%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.821.545.760	3.414.097.983	(1.592.552.223)	-46,65%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần: 223,29 tỷ đồng, tăng 21,95 tỷ đồng (+ 10,9%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 23,55 tỷ đồng (+ 11,9%), nguyên nhân chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng 10,23% so với cùng kỳ năm trước và một phần do giá bán nước sạch tăng kể từ ngày 15/11/2019 theo lộ trình tăng giá năm 2019 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,59 tỷ đồng.

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b)	27.520.313	27.953.672	(433.359)	-1,55%
a	Sản lượng mua qua ĐHT (XNCN Dĩ An)	-	15.388	(15.388)	-100,00%
b	Sản lượng mua qua ĐHT (Tổng công ty):	27.520.313	27.938.284	(417.971)	-1,50%
2	Giá vốn hàng bán	144.300.497.876	142.536.307.211	1.764.190.665	1,24%
a	- Nước	143.708.599.745	141.192.329.223	2.516.270.522	1,78%
b	- ĐHN + DV khác	591.898.131	1.343.977.988	(752.079.857)	-55,96%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán: 144,3 tỷ đồng, tăng 1,76 tỷ đồng (+1,24%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 2,52 tỷ đồng (+1,78%) so với cùng kỳ năm trước, do kỳ 12 năm 2019 Công ty tạm tính giá vốn theo đơn giá mua bán si nước sạch tăng từ 5.120,6 đồng/m³ lên 5.427,84 đồng/m³ theo chủ trương của Tổng Công ty;

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác tăng 707,78 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	12.593.119.545	14.856.147.001	(2.263.027.456)	-15,23%
Chi phí thay ĐHN	5.362.872.465	(1.516.494.670)	6.879.367.135	+453,64%
Chi phí gắn ĐHN MP	1.955.795.370	5.445.704.032	(3.489.908.662)	-64,09%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	24.744.171.200	17.593.677.144	7.150.494.056	+40,64%
Chi phí sửa bể	3.281.440.469	1.233.530.393	2.047.910.076	+166,02%
Chi phí thuê tài sản	3.221.237.297	3.989.237.435	(768.000.138)	-19,25%
Chi phí bán hàng khác	1.276.525.443	(1.619.569.058)	2.896.094.501	+178,82%
Cộng	52.435.161.789	39.982.232.277	12.452.929.512	31,15%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng 52,44 tỷ đồng**, tăng 12,45 tỷ đồng (+31,15%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí thay ĐHN: 5,36 tỷ đồng, tăng 6,88 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do điều chỉnh giảm chi phí trích trước của các quý trước 5,02 tỷ đồng (Chi phí thay ĐHN định kỳ phát sinh thực tế quý 04/2019: 8,69 tỷ đồng; quý 4/2018: 4,8 tỷ đồng), và do số lượng thay ĐHN tăng 24,22% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương: 24,74 tỷ đồng, tăng 7,15 tỷ đồng (+40,64%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí lương tăng 7,05 tỷ đồng, do quỹ lương thực hiện năm 2019 tăng 20,65% so với quỹ lương thực hiện năm trước.

- Các khoản chi phí trích theo lương tăng 93,73 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018.

+ Chi phí sửa bể: 3,28 tỷ đồng, tăng 2,05 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ Công ty có tăng cường công tác đo bể và sửa bể bằng cách thuê ngoài.

+ Chi phí quản lý mạng lưới cấp nước và chi phí bán hàng khác tăng 2,89 tỷ đồng.

+ Chi phí thuê tài sản: 3,22 tỷ đồng, giảm 768 triệu đồng (-19,25%).

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí: 1,96 tỷ đồng, giảm 3,49 tỷ đồng (-64,09%), do điều chỉnh giảm chi phí trích trước của các quý trước 1,56 tỷ đồng (Chi phí gắn ĐHN MP phát sinh thực tế quý 04/2019 là 3,52 tỷ đồng) và đồng thời do số lượng gắn ĐHN giảm 31,28% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Chi phí khấu hao: 12,59 tỷ đồng, giảm 2,26 tỷ đồng (-15,23%) do một số tài sản cố định là tuyến ống cấp nước hết thời gian khấu hao.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	381.574.264	326.813.484	54.760.780	16,76%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.530.670.922	4.294.387.719	1.236.283.203	28,79%
Chi phí đồ dùng văn phòng	632.671.737	460.340.100	172.331.637	37,44%
Chi phí dự phòng	167.784.641	185.914.273	(18.129.632)	-9,75%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.075.706.561	1.430.223.134	645.483.427	45,13%
Chi phí quản lý khác	8.486.498.154	5.362.397.476	3.124.100.678	58,26%
Cộng	17.274.906.279	12.060.076.186	5.214.830.093	43,24%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 17,27 tỷ đồng**, tăng 5,21 tỷ đồng (+43,24%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 1,24 tỷ đồng (+28,79%), do quỹ lương thực hiện năm 2019 tăng 20,65% so với quỹ lương thực hiện năm trước.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 172,33 triệu đồng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 645,48 triệu đồng.

+ Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 54,76 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 3,12 tỷ đồng.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị số sách	
	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.700.425.492	44.479.296.580
Đầu tư ngắn hạn	36.273.266.575	15.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	6.021.129.470	7.103.176.967
Các khoản phải thu khác	2.146.473.914	1.705.184.300
	98.141.295.451	68.417.494.479
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	81.761.635.439	94.354.351.439
Phải trả người bán	79.884.540.180	62.666.835.200
Chi phí phải trả	12.234.159.827	2.555.530.233
Các khoản phải trả khác	13.474.574.027	13.143.041.041
	187.354.909.473	172.719.757.913

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019).

Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2019, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2019			
Phải trả người bán	79.884.540.180		79.884.540.180
Các khoản vay	12.864.736.000	68.896.899.439	81.761.635.439
Chi phí phải trả	12.234.159.827		12.234.159.827
Nợ tài chính khác	7.448.621.639	6.025.952.388	13.474.574.027
	112.432.057.646	74.922.851.827	187.354.909.473
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán	61.728.200.200	938.635.000	62.666.835.200
Các khoản vay	12.592.728.000	81.761.623.439	94.354.351.439
Chi phí phải trả	2.555.530.233		2.555.530.233
Nợ tài chính khác	7.684.664.653	5.458.376.388	13.143.041.041
Cộng	84.561.123.086	88.158.634.827	172.719.757.913

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2019			
Tiền và tương đương tiền	53.700.425.492	-	53.700.425.492
Đầu tư ngắn hạn	36.273.266.575	-	36.273.266.575
Phải thu khách hàng (*)	6.021.129.470	-	6.021.129.470
Tài sản tài chính khác	2.146.473.914	-	2.146.473.914
Cộng	98.141.295.451	-	98.141.295.451

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và tương đương tiền	44.479.296.580	-	44.479.296.580
Đầu tư ngắn hạn	15.129.836.632	-	15.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	7.103.176.967	-	7.103.176.967
Tài sản tài chính khác	1.707.228.745	-	1.707.228.745
Cộng	68.417.494.479	-	68.417.494.479

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019).

6.2. Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2019 thuế suất thuế TNDN là 20%.

- Năm 2019, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

Số: **4.67**.../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 04 năm 2019: 6,94 tỷ đồng, tăng 68,99% so với cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	224.340,11	201.945,34	11,09%
2	Tổng chi phí	215.787,31	196.897,78	9,59%
	<i>Trong đó:</i>			
a-	Giá vốn hàng bán	144.300,49	142.637,24	1,17%
b-	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	69.710,07	52.042,31	33,95%
3	Lợi nhuận trước thuế	8.552,79	5.047,56	69,44%
a-	Hoạt động kinh doanh chính	8.580,82	5.188,57	65,38%
b-	Hoạt động khác	-28,02	-141,01	-80,13%
4	Lợi nhuận sau thuế	6.942,21	4.108,04	68,99%

- Tổng doanh thu: 224,34 tỷ đồng, tăng 22,39 tỷ đồng (+11,09%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 10,23% và một phần do giá bán nước sạch tăng kể từ ngày 15/11/2019 theo lộ trình tăng giá năm 2019 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.
- Tổng chi phí: 215,79 tỷ đồng, tăng 18,89 tỷ đồng (+9,59%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Giá vốn hàng bán nước sạch tăng 2,52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do kỳ 12 năm 2019 đơn giá mua bán si nước sạch tăng từ 5.120,6 đồng/m³ lên 5.427,84 đồng/m³ theo chủ trương của Tổng Công ty và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 17,67 tỷ đồng.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, KTTC.



HỨA TRỌNG NGHI